

CÔNG TY CỔ PHẦN 482

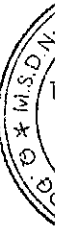
**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33



Công ty Cổ phần 482

Số 155 Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/4/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/12/2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 155 Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Long	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2016)
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 24/04/2016)
Ông Lê Hòa Nguyễn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2016)
Ông Đặng Văn Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Hoàng Quyết Chiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2015)
Ông Lại Văn Hữu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Long	Giám đốc	(Là người đại diện theo pháp luật của Công ty)
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/02/2012)
Ông Hoàng Quyết Chiến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Lê Tĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Long, chức danh Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

32 / C
KH
-A
1/2016

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

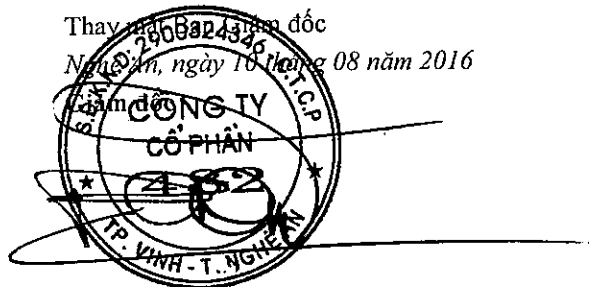
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc
Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Trần Văn Long



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số 2906.01.01/2016/BCTC-NVT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần 482 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016 từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

2-C
TY
ĐU HA
ÁN
VIỆT
I.P.P

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.5 “Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính” về việc công nợ ngắn hạn đang lớn hơn Tài sản ngắn hạn và tình hình góp vốn vào Công ty con. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thúy Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Đào Duy Hưng".

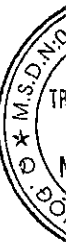
Đào Duy Hưng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2014-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	Chỉ Tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.035.583.614	495.502.475.837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.217.851.600	15.390.378.662
111	1. Tiền		14.407.851.600	8.780.378.662
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.810.000.000	6.610.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.435.614.305	166.080.709.633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	79.321.155.862	96.347.304.081
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.345.228.251	24.535.809.817
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.663.317.782	7.008.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	37.453.334.355	39.537.017.680
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.347.421.945)	(1.347.421.945)
140	IV. Hàng tồn kho	10	291.382.117.709	312.031.387.542
141	1. Hàng tồn kho		291.382.117.709	312.031.387.542
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.135.643.035	61.247.043.966
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.735.898.000	1.935.898.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	13.735.898.000	1.935.898.000
220	II. Tài sản cố định		51.914.632.393	58.561.652.468
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.889.250.449	58.525.645.524
222	- Nguyên giá		148.950.905.446	149.681.947.934
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.061.654.997)	(91.156.302.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.381.944	36.006.944
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.618.056)	(48.993.056)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		485.112.642	749.493.498
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	485.112.642	749.493.498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		519.171.226.649	556.749.519.803

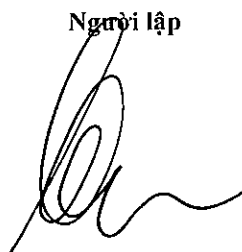


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

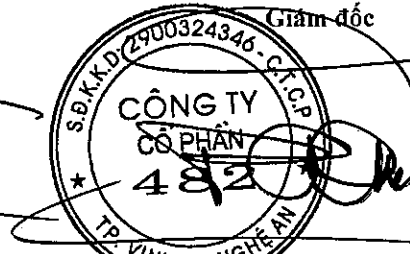
Mã số	Chi Tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		468.945.828.690	515.628.120.180
310	I. Nợ ngắn hạn		460.789.359.443	505.812.199.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	138.009.316.013	150.093.543.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	111.316.902.022	110.403.588.009
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.577.000.211	6.855.659.961
314	4. Phải trả người lao động		6.626.621.805	10.677.934.579
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.085.500.060	10.817.105.707
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	79.146.036.880	75.158.029.537
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	117.027.982.452	141.806.338.921
330	II. Nợ dài hạn		8.156.469.247	9.815.920.249
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	843.658.204	972.508.206
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	7.116.375.545	8.646.976.545
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	196.435.498	196.435.498
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.225.397.959	41.121.399.623
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	50.225.397.959	41.121.399.623
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(141.990.000)	4.016.189.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	6.483.811.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.387.959	621.399.623
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		519.171.226.649	556.749.519.803

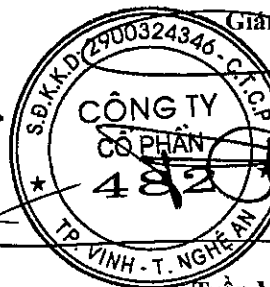
Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thiện

Giám đốc

Trần Văn Long



1/10/2016
KIỂM TRA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	Chỉ Tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	149.023.965.211	215.937.933.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.023.965.211	215.937.933.910
11	4. Giá vốn hàng bán	23	135.266.396.743	199.483.442.365
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.757.568.468	16.454.491.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	243.401.222	166.074.650
22	7. Chi phí tài chính	25	9.140.571.322	6.699.577.920
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.140.571.322	6.699.577.920
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.524.604.731	9.139.151.256
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		335.793.637	781.837.019
31	11. Thu nhập khác	27	142.496.038	187.072.152
32	12. Chi phí khác	28	19.054.725	572.222.517
40	13. Lợi nhuận khác		123.441.313	(385.150.365)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		459.234.950	396.686.654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	91.846.991	194.806.302
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>367.387.959</u>	<u>201.880.352</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	78	50

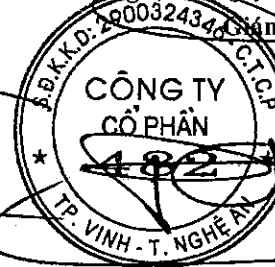
Người lập

Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thiện

Ngày 10 tháng 08 năm 2016



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi Tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		181.883.935.609	276.742.237.242
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(114.016.396.630)	(257.194.643.362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.712.482.345)	(27.913.460.918)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.942.658.045)	(6.996.836.807)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(256.380.954)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.435.045.341	25.225.195.782
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.544.954.745)	(18.672.614.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.102.489.185	(9.066.503.258)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(677.669.798)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		290.000.000	201.557.911
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		243.401.222	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.533.401.222	(476.111.887)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.500.540.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		82.045.113.134	106.086.823.432
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(108.354.070.603)	(94.572.759.182)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.808.417.469)	11.514.064.250
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.827.472.938	1.971.449.105
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.390.378.662	18.427.737.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	19.217.851.600	20.399.186.171

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2016

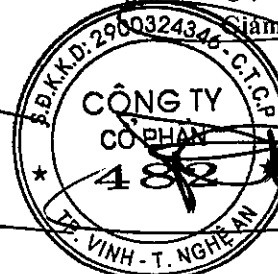
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Nguyễn Khắc Thiệu



Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/4/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/12/2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 155 Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 50.000.000.000 đồng; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Thị công công trình giao thông

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch ..)
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công kết cấu bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng.

1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc thù của ngành xây dựng công trình giao thông nên hầu hết các dự án đều kéo dài trên 1 năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Doanh thu 6 tháng đầu năm nay có sự biến động giảm so với cùng kỳ các năm trước do giá trị các công trình dở dang nhiều, chưa được nghiệm thu, quyết toán với chủ đầu tư.

- Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 7,75 tỷ đồng. Điều này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

- Ngày 10/11/2015 Công ty dự kiến tham gia góp vốn để thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 482 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Ngày 15/06/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 482 đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động. Việc giải thể Công ty con là do gặp khó khăn trong quá trình triển khai hoạt động kinh doanh, việc thay đổi này không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

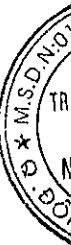
2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng, cam kết nợ, nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng được căn cứ theo thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức độ tổn thất mà Công ty dự kiến có thể xảy ra.



2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi nhận tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán tiếp tục thực hiện như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

20
CÔ
NH
HIỆ
VÂN
/E

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu thi công công trình giao thông

- Các hợp đồng thi công công trình giao thông được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện khối lượng thi công công trình giao thông được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	14.005.672.031	776.738.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	402.179.569	8.003.640.411
Các khoản tương đương tiền	4.810.000.000	6.610.000.000
	19.217.851.600	15.390.378.662

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 4.810.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Đầu tư và Phát triển với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý giao thông Nghệ An	3.846.657.537	11.940.076.510
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	45.381.587.551	36.284.569.490
- Ban quản lý dự án 46		7.070.698.528
- Công ty Cổ phần Thái Bảo	3.416.481.088	3.416.481.088
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30	4.751.671.000	4.751.671.000
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Tổng Công ty CTGT 4		3.055.753.941
- Công ty Cổ phần 484	5.141.721.176	7.467.506.591
- Cục quản lý đường bộ II	2.882.279.000	
- Công ty Trường An	2.240.762.081	2.240.762.081
- Công ty CP đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	904.257.247	
- Công ty CP XDCT 228	707.977.000	
- Công ty CP đầu tư 468	792.690.000	875.909.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.255.072.182	19.243.875.852
	79.321.155.862	96.347.304.081

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán có số dư lớn		
- Công ty CP XDCT & ĐT 120	-	9.155.317.782
- Công ty TNHH Đông Hưng Gia Lai	2.738.183.320	
- Hoàng Thị Hạnh	207.856.144	2.284.340.144
- Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức- Long An	1.686.518.790	
- Công ty Cổ phần Đường bộ Đắk Lắk		5.682.375.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Hạ tầng VN	512.955.893	512.955.893
- Công ty Cổ phần Đại Trường Thịnh		1.700.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.199.714.104	5.200.820.998
	11.345.228.251	24.535.809.817

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ban quản lý dự án 4 (*)	7.008.000.000	7.008.000.000
- Công ty CP XDCT & ĐT 120 (**)	8.655.317.782	
	15.663.317.782	7.008.000.000

(*) Khoản cho Ban Quản lý dự án 4 vay vốn ngày 27/10/2014 với lãi suất 0% để thi công giải phóng mặt bằng, thời gian vay dưới 1 năm và có thể điều chỉnh thời gian theo thỏa thuận của hai bên. Đến thời điểm hiện tại hai bên chưa có thỏa thuận điều chỉnh thời hạn vay.

(**) Đây là khoản Công ty CP XDCT và Đầu Tư 120 vay của Công ty CP 482 theo Biên bản thống nhất 3 bên ngày 28/11/2014 giữa Công ty CP 482, Công ty CP XDCT và Đầu Tư 120, Ban quản dự án 46 về việc thống nhất giải quyết dư nợ tạm ứng gói thầu Đ30 và gói thầu Đ25. Thời hạn thanh toán tiền vay là trước ngày 29/11/2015; đến hiện tại Công ty CP XDCT và ĐT 120 chưa thanh toán khoản vay theo cam kết.

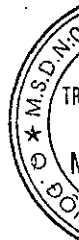
8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.453.334.355	-	39.537.017.680	-
- Tạm ứng	33.607.086.874	-	29.777.434.875	-
- Ký cược, ký quỹ	26.309.000	-	8.026.309.000	-
- Phải thu Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.660.280.324	-	1.010.338.710	-
- Phải thu khác	2.159.658.157	-	722.935.095	-
b) Dài hạn	13.735.898.000	-	1.935.898.000	-
- Phải thu khác (*)	13.735.898.000	-	1.935.898.000	-
	51.189.232.355	-	41.472.915.680	-

(*) Đây là các khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh:

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD ngày 25 tháng 11 năm 2009 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 để thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn thi công móng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu tích cực nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011, dự án sẽ tiếp tục được triển khai khi thị trường bất động sản tại Vinh có dấu hiệu phục hồi. Số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh là 1.935.898.000 đồng.

+ Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 05/HĐHTKD ngày 02 tháng 01 năm 2014 với Công ty TNHH MTV tổng đội TNXP Trường Sơn (gọi tắt Công ty Trường Sơn) để thực hiện các chương trình dự án, Công trình do Công ty Trường Sơn đầu tư, khai thác thực hiện; phạm vi là đầu tư vốn và cùng tham gia thực hiện và phân chia lãi lỗ; thời gian hợp tác là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Biên bản về việc thỏa thuận hợp tác thi công xây dựng ngày 20/05/2014 Công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan với khối lượng giá trị hợp tác hợp đồng khoảng 100 tỷ đồng. Số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh là 11.800.000.000 đồng.



9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Miền Trung	226.440.350	-	226.440.350	-
- Công ty Bảo hiểm Petrolimex	51.680.000	-	51.680.000	-
- Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng Công trình Hà Nội	175.522.517	-	175.522.517	-
- Công ty Đường bộ Nghệ An	765.507.078	-	765.507.078	-
- Các đối tượng khác	128.272.000	-	128.272.000	-
	1.347.421.945	-	1.347.421.945	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	806.446.222	-	5.942.081.634	-
- Công cụ, dụng cụ	119.306.535	-	28.480.735	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	290.456.364.952	-	306.060.825.173	-
	291.382.117.709	-	312.031.387.542	-

(*) Chi tiết các công trình dở dang:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình La Sơn - Túy Loan	22.972.293.665	20.377.700.741
- Công trình Trường Sơn Đông (Đ35)	24.012.962.894	19.234.300.490
- Công trình tuyến tránh Hà Tĩnh	6.987.229.897	7.525.750.680
- Công trình Trường Sơn Đông (Đ29)	6.205.688.162	6.197.552.998
- Công trình quốc lộ 1 A đoạn Kỳ Anh	3.199.390.861	3.127.144.661
- Công trình Vành đai 3 (gói 1)	1.989.457.224	1.989.457.224
- Công trình Cầu Cổ Cò - Hòa Phước	4.053.097.068	4.053.097.068
- Công trình quốc lộ 1 A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	8.470.988.623	6.440.708.376
- Công trình Hồ Chí Minh (gói 4)	3.431.101.019	3.376.038.519
- Công trình đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây	522.211.594	522.211.594
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Đắc Lắc	11.816.116.711	11.671.960.025
- Công trình sân bay Nội Bài (gói 9A)	104.021.818	104.021.818
- Công trình Trường Sơn Đông (gói D26)	15.475.932.472	15.408.530.952
- Công trình đường thành phố Cà Mau	1.966.671.679	7.778.818.823
- Công trình sân bay PleiKu	11.728.682.696	18.343.807.085
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Bình Dương	163.966.681	1.495.995.002
- Công trình quốc lộ 2C Tuyên Quang	5.164.798.031	5.105.857.926

320
CỔ
ĐẠI
KIỂM
TOÁN
3 E

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình thủy điện Đa Nhim	6.144.776.958	6.144.776.958
- Công trình đường quốc lộ 5 (gói 4)	2.497.196.045	2.497.196.045
- Công trình Trường Sơn Đông (D25)	6.979.248.106	6.979.248.106
- Công trình Trường Sơn Đông (D30)	22.920.453.837	22.886.085.254
- Công trình cầu Giẽ Ninh Bình	3.035.846.833	3.035.846.833
- Công trình Nhật Tân - Nội Bài (gói 5)	862.679.501	84.939.298
- Công trình Nhật Tân (gói 3)	8.614.458.911	11.729.649.730
- Công trình cao tốc Hải Phòng (EX7)	10.038.887.028	10.038.887.028
- Công trình đường vùng biển Ninh Bình	98.058.036	98.058.036
- Công trình Tây Nghệ An	-	3.209.196.057
- Công trình nâng cấp đoạn Trảng Vinh	5.167.076.496	5.151.555.351
- Sản xuất vật liệu Nam Đồng	450.871.885	439.193.215
- Thí nghiệm vật liệu	4.381.475.770	2.883.815.898
- Công trình cao tốc Nội Bài - Lào Cai (gói IC7)	471.862.436	471.862.436
- Công trình quốc lộ 1A đoạn Diễn Châu	5.955.349.676	5.668.429.251
- Công trình quốc lộ 1A đoạn cầu Giát	5.671.201.336	3.485.588.928
- Công trình sân bay Nội Bài (gói 6)	2.909.209.935	2.908.209.935
- Công trình đường Quán Hành - Diễn Châu	-	17.420.665.676
- Công trình quốc lộ 8A	25.665.415.647	23.147.403.477
- Công trình nhà B82	1.258.574.678	1.258.574.678
- Công trình Vành đai 3 (gói 3)	117.121.348	117.121.348
- Công trình quốc lộ 8 (gói 2)	-	3.806.534.022
- Công trình quốc lộ 6 Tuần Giáo - Lai Châu	7.638.015.951	7.614.006.320
- Công trình cầu Bàn Cờ	2.940.356.098	2.821.526.055
- Công trình Đồng Tháp (gói 2.1)	9.631.822.733	8.454.560.239
- Công trình quốc lộ Thái Nguyên - Chợ Mới	2.863.344.608	802.430.278
- Công trình bảo dưỡng gói N2	1.201.019.865	8.212.818.703
- Công trình quốc lộ 54 (gói 7)	14.035.760.016	3.226.785.812
- Công trình cầu Yên Xuân	5.029.376.571	3.861.087.215
- Công trình quốc lộ 852B (gói 12)	4.962.700.332	750.161.380
- Công trình khác	649.593.221	4.101.657.629
	290.456.364.952	306.060.825.173

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	85.000.000	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	48.993.056	48.993.056
- Khấu hao trong kỳ	10.625.000	10.625.000
Số dư cuối kỳ	59.618.056	59.618.056
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	36.006.944	36.006.944
Tại ngày cuối kỳ	25.381.944	25.381.944

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	485.112.642	749.493.498
	485.112.642	749.493.498

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Chi tiết tại phụ lục số 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng CT XDCT Giao thông 4	32.283.094.140	32.283.094.140	29.295.400.622	29.295.400.622
- DNTN Thương mại Bình Lộc	5.426.498.979	5.426.498.979	7.206.985.145	7.206.985.145
- Công ty TNHH Mai Anh	5.702.574.790	5.702.574.790	6.102.574.790	6.102.574.790
- CT TNHH Nhựa đường Petrolimex	6.946.882.800	6.946.882.800	4.674.010.000	4.674.010.000
- Công ty CP Cao su Miền Trung	4.795.548.929	4.795.548.929	9.395.548.929	9.395.548.929
- Công ty CP Xây dựng Đồng Thuận	1.264.625.891	1.264.625.891	8.288.568.771	8.288.568.771
- Công ty TNHH XL TM Hoàng Gia	3.892.439.504	3.892.439.504	3.126.536.127	3.126.536.127
- Công ty CP VLXD và TM	3.504.822.830	3.504.822.830	3.704.822.831	3.704.822.831
- Công ty TNHH Thiên Sơn	3.221.606.497	3.221.606.497	2.496.900.000	2.496.900.000

T.Y.
C. P.

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Cty TNHH 1 TV Xuân Chung	2.992.848.039	2.992.848.039	3.378.398.039	3.378.398.039
- Công ty TNHH XD Thành Nội	2.676.433.858	2.676.433.858	1.268.968.000	1.268.968.000
- Công ty CP XD Hòa Dương	2.667.553.185	2.667.553.185	2.667.553.185	2.667.553.185
- Công ty TNHH Hoàng Minh	2.610.481.611	2.610.481.611	2.122.325.032	2.122.325.032
- Công ty CP XD & TM Tân Phố	2.594.652.000	2.594.652.000	3.094.652.000	3.094.652.000
- CN Bình Định - Cty TNHH NĐ PETROLIMEX	2.465.723.200	2.465.723.200	1.844.486.600	1.844.486.600
- Công ty cổ phần xây dựng Tân An	2.371.697.407	2.371.697.407	1.828.746.169	1.828.746.169
- Công ty CP Đại Trường Thịnh	2.299.086.613	2.299.086.613	-	-
- Công ty TNHH Khai Lợi	1.962.459.909	1.962.459.909	1.962.459.909	1.962.459.909
- Công ty cổ phần Hường Lan	1.932.868.737	1.932.868.737	1.932.868.737	1.932.868.737
- Công ty TNHH TM Tinh Tuấn	1.828.216.294	1.828.216.294	2.078.216.294	2.078.216.294
- Công ty CP thép Nhân Luật M.Nam	1.748.612.962	1.748.612.962	-	-
- Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	1.648.143.500	1.648.143.500	1.083.759.300	1.083.759.300
- DNTN Huỳnh Tấn Bên	1.639.497.974	1.639.497.974	838.337.130	838.337.130
- Phải trả các đối tượng khác	39.532.946.364	39.532.946.364	51.701.425.607	51.701.425.607
	138.009.316.013	138.009.316.013	150.093.543.217	150.093.543.217

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án 46	26.860.218.177	9.032.375.145
- Ban quản lý dự án nâng cấp đô thị thành phố Cà Mau	7.157.928.175	16.601.139.428
- Cục quản lý đường bộ 2		18.690.000.000
- Sở giao thông Đồng Tháp	29.470.896.000	15.655.159.000
- Ban quản lý dự án 4	10.984.761.763	5.765.928.426
- Công ty TNHH MTV tổng đội TNXP Trường Sơn	9.800.000.000	8.800.000.000
- Cục Quản lý đường bộ IV	2.821.783.524	3.474.132.000
- Ban QLDA đầu tư & XD Tổng công ty	6.644.407.440	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.576.906.943	32.384.854.010
	111.316.902.022	110.403.588.009

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại phụ lục số 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.085.500.060	3.887.586.783
- Trích trước chi phí ăn ca		520.963.379
- Trích trước chi phí công trình Hồ Chí Minh - Đắc Lắc		6.408.555.545
	1.085.500.060	10.817.105.707

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	158.130.153	115.607.524
- Bảo hiểm xã hội	6.223.208.284	5.194.264.575
- Bảo hiểm y tế	204.095.896	67.328.412
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.358.818	29.299.938
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	66.085.975.950	61.727.477.176
- Phải trả các đội thi công	4.488.502.706	6.379.957.366
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.910.765.073	1.644.094.546
	79.146.036.880	75.158.029.537
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	843.658.204	972.508.206
	843.658.204	972.508.206

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

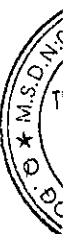
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	196.435.498	196.435.498
	196.435.498	196.435.498

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(chi tiết tại phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Hòa Nguyễn	6,88%	3.441.250.000	8,50%	2.549.080.000
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	5,70%	2.848.500.000	7,49%	2.246.040.000
Ông Hoàng Quyết Chiến	13,36%	6.681.620.000	11,20%	3.360.460.000
Bà Phan Thị Huệ	12,02%	6.010.000.000	10,02%	3.005.000.000
Các cổ đông khác	62,04%	31.018.630.000	62,80%	18.839.420.000
	100%	50.000.000.000	100%	30.000.000.000



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	3.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	6.483.811.000
	-	6.483.811.000
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	149.023.965.211	215.937.933.910
	149.023.965.211	215.937.933.910
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Giá vốn thi công công trình giao thông	135.266.396.743	199.483.442.365
	135.266.396.743	199.483.442.365
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	243.401.222	166.074.650
	243.401.222	166.074.650

32 / C
ICH
KH
HÀ
/ (S)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Lãi tiền vay	9.140.571.322	6.699.577.920
	9.140.571.322	6.699.577.920

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.950.595	304.777.344
Chi phí nhân công	2.574.927.114	5.955.687.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.984.584	273.343.862
Thuế, phí, lệ phí	62.496.415	89.596.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.337.659	149.111.392
Chi phí khác bằng tiền	1.481.908.364	2.366.634.655
	4.524.604.731	9.139.151.256

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.239.374	
Tiền phạt thu được	12.657.100	26.356.000
Thu nhập từ hoa hồng môi giới	17.145.019	22.170.117
Thu nhập khác	5.454.545	138.546.035
	142.496.038	187.072.152

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Phạt theo biên bản kiểm tra thuế	-	249.819.679
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	238.976.856
Chi phí khác	19.054.725	83.425.982
	19.054.725	572.222.517

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	459.234.950	396.686.654
Các khoản điều chỉnh tăng	-	488.796.535
- Chi phí không hợp lệ		488.796.535
Thu nhập chịu thuế TNDN	459.234.950	885.483.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	91.846.991	194.806.302
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng đầu năm 2016		-
	91.846.991	194.806.302

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	346.981.045	1.224.391.114
Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014		134.197.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(256.380.954)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	438.828.036	1.297.013.992

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		367.387.959	201.880.352
b. Các khoản điều chỉnh		-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c = a + b	367.387.959	201.880.352
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		3.000.000	3.000.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển		1.049.946	1.049.946
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f = d + e	4.049.946	4.049.946
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		650.618	
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-	
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	i = f+g-h	4.700.564	4.049.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		78	50

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.574.262.509	146.531.156.947
Chi phí nhân công	17.907.505.850	36.590.007.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.464.259.449	6.165.156.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.071.671.064	32.297.299.973
Chi phí khác bằng tiền	4.168.842.381	1.728.470.414
	124.186.541.253	223.312.090.883

152-C
TY
HỮU
DÂN
I.VH
I.P

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.217.851.600	-	15.390.378.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.510.388.217	(1.347.421.945)	137.820.219.761	(1.347.421.945)
Các khoản cho vay	15.663.317.782	-	9.008.000.000	-
	165.391.557.599	(1.347.421.945)	162.218.598.423	(1.347.421.945)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	124.144.357.997	150.453.315.466
Phải trả người bán, phải trả khác	217.999.011.097	226.224.080.960
Chi phí phải trả	1.085.500.060	10.817.105.707
	343.228.869.154	387.494.502.133

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

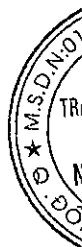
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.217.851.600	-	-	19.217.851.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.427.068.272	13.735.898.000	-	129.162.966.272
Các khoản cho vay	15.663.317.782	-	-	15.663.317.782
	150.308.237.654	13.735.898.000	-	164.044.135.654
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.390.378.662	-	-	15.390.378.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.736.899.816	13.735.898.000	-	136.472.797.816
Các khoản cho vay	9.008.000.000	-	-	9.008.000.000
	147.135.278.478	13.735.898.000	-	160.871.176.478

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	117.027.982.452	7.116.375.545	-	124.144.357.997
Phải trả người bán, phải trả khác	217.155.352.893	843.658.204	-	217.999.011.097
Chi phí phải trả	1.085.500.060	-	-	1.085.500.060
	335.268.835.405	7.960.033.749	-	343.228.869.154
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	141.806.338.921	8.646.976.545	-	150.453.315.466
Phải trả người bán, phải trả khác	225.251.572.754	972.508.206	-	226.224.080.960
Chi phí phải trả	10.817.105.707	-	-	10.817.105.707
	377.875.017.382	9.619.484.751	-	387.494.502.133



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	82.045.113.134	106.086.823.432
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	108.354.070.603	94.572.759.182

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

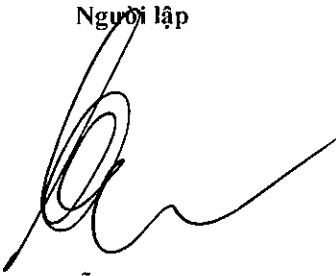

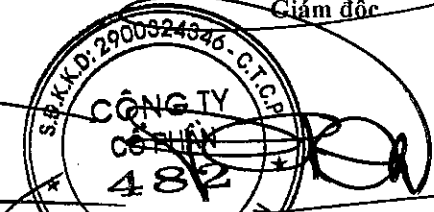
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

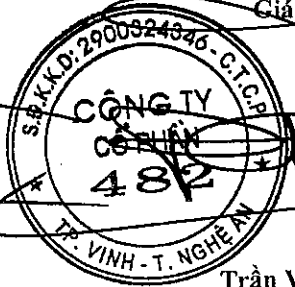
	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	493.984.500	769.275.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Nguyễn Đình Phong	Nguyễn Khắc Thiện	Trần Văn Long



Phụ lục số 01

TẶNG, GIÁM TSCĐ HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND
Nguyên giá				Cộng
Số dư đầu kỳ	5.368.809.942	109.120.720.297	34.427.038.487	149.681.947.934
- Mua trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán		(731.042.488)		(731.042.488)
Số dư cuối kỳ	5.368.809.942	108.389.677.809	34.427.038.487	148.950.905.446
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.812.158.447	61.766.003.465	25.929.251.750	91.156.302.410
- Khấu hao trong kỳ	194.225.080	4.672.509.301	1.563.292.698	6.453.634.449
- Thanh lý, nhượng bán		(548.281.862)		(548.281.862)
Số dư cuối kỳ	3.006.383.527	65.890.230.904	27.492.544.448	97.061.654.997
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.556.651.495	47.354.716.832	8.497.786.737	58.525.645.524
Tại ngày cuối kỳ	2.362.426.415	42.499.446.905	6.934.494.039	51.889.250.449

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 23.025.246.440 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 47.952.024.580 VND.

Phụ lục số 02

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	141.728.301.421	141.728.301.421	82.045.113.134	106.745.432.103	117.027.982.452	117.027.982.452
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.037.500	78.037.500		78.037.500	-	-
	141.806.338.921	141.806.338.921	82.045.113.134	106.823.469.603	117.027.982.452	117.027.982.452
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.646.976.545	8.646.976.545		1.530.601.000	7.116.375.545	7.116.375.545
	8.646.976.545	8.646.976.545	-	1.530.601.000	7.116.375.545	7.116.375.545

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vinh	12 tháng	Thả nổi	(i1)	2.649.950.000	16.921.666.343
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	12 tháng	Thả nổi	Tín chấp	55.062.551.546	57.972.817.942
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh	9 tháng	8,3%-8,9%	(i2)	20.145.007.270	28.415.343.101
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	9 tháng	Thả nổi	(i3)	10.662.902.920	15.632.074.456
Ngân hàng TMCP HD Bank - Chi nhánh Nghệ An	12 tháng	Thả nổi	(i4)	7.988.000.000	8.493.591.897
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nghệ An	12 tháng	Thả nổi	Tín chấp	5.949.327.100	14.010.000.000
Ban Quản lý Dự án 4	VND	8%	Tín chấp	14.010.000.000	14.010.000.000
Các đối tượng cá nhân khác	VND	5%	Tín chấp	560.243.616	282.807.682
				117.027.982.452	141.728.301.421

(11): Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư trạm trộn bê tông nhựa nóng.

Tài sản đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01-2015/HĐTC ngày 15/07/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với Công ty cổ phần 482; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-2015/HĐTC ngày 19/06/2015 được ký kết giữa Bà Lê Thị Quý với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2015/HĐTC ngày 19/06/2015 được ký kết giữa ông Trương Hữu Thìn với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(12): Khoản vay được sử dụng cho chi lương, mua vật tư.

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp 8 xe tải ben, 1 xe bán tải, 4 máy xúc đào, 1 máy lu tnh, 1 máy rải thảm, 3 xe lu rung và 1 xe ô tô con theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 382TC15/VIN-KHDN ngày 30/12/2015; Thế chấp 1 bộ dàn khoan cọc nhồi và 1 trạm trộn bê tông theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 380TC15/VIN-KHDN ngày 30/12/2015; Thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở của ông Nguyễn Khánh Thạch và ông Lê Hòa Nguyễn tại khối Trung Nghĩa - phường Đông Vinh - thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 800933 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 04/03/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 285TC13/NHBT ngày 21/03/2014; Thế chấp Quyền sử dụng đất của ông Phan Sỹ Hùng và bà Bùi Thị Ái tại khối 8B, Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 695857 ngày 20/06/2011 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 381TC15/VIN-KHDN ngày 30/12/2015.

(13): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/ phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 07/HĐ-XD.2015 ngày 23/07/2015.

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp Quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn Luận và Bà Nguyễn Thị Bích Đào theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 886472, số vào sổ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất: H03651/QSDDĐ 2847/2009. Thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu Toyota theo Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 037218 cấp cho ông Nguyễn Khắc Thiệu ngày 19/05/2014. Thế chấp thiết bị nghiên sáng đá

(14): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công gói thầu XL1: Xây dựng đoạn Km31+00-Km45+500, dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh.

Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ đã hình thành từ Hợp đồng thi công công trình xây dựng công trình số 122/2014/HĐXD gói thầu XL1: Xây dựng đoạn Km37+00-Km45+500, dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh được ký giữa Liên Danh Công ty cổ phần 482 và Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 144 và Ban quản lý dự án 4. Giá trị tài sản thế chấp: 11.393.546.958 đồng.



ông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nghệ An	Thả nổi	2017	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	4.953.084.000	6.190.392.500		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nghệ An	Thả nổi	2019	(15)	2.163.291.545	2.534.621.545		
				<u>7.116.375.545</u>	<u>8.725.014.045</u>		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(78.037.500)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>7.116.375.545</u>	<u>8.646.976.545</u>		

(15): Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 03Tc09 ngày 22/12/2009 kèm theo Phụ lục 01 ngày 17/10/2011, Phụ lục 02 ngày 17/08/2012; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 228TC11/NHNT ngày 01/09/2011; ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 76TC10 ngày 29/11/2010; Quyền sử dụng, nhà ở theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số Y111676 thuộc Quyền sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Huỳnh và bà Đinh Thị Anh theo Hợp đồng thế chấp số 74Tc12 ngày 29/03/2012; Quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận số BD 695857 cấp ngày 20/06/2011 thuộc quyền sử hữu của ông Phan Sỹ Hùng và bà Bùi Thị Như Ái tại Hợp đồng thế chấp số 116TC12 ngày 03/05/2012; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 138TC1/NHNT ngày 29/05/2012; Tài sản hình thành từ vốn vay.

Phụ lục số 03

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.699.083.871	4.869.811.793	4.184.693.009	6.384.202.655
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	346.981.045	91.846.991		438.828.036
Thuế Thu nhập cá nhân	271.740.182		64.238.099	207.502.083
Thuế Tài nguyên	72.848.400			72.848.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	41.017.000	8.117.630	16.235.630	32.899.000
Các loại thuế khác	409.705.463	3.000.000	3.000.000	409.705.463
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.284.000	16.730.574		31.014.574
	6.855.659.961	4.989.506.988	4.268.166.738	7.577.000.211

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

482

G T

M H

TO

AM

1-1

Phụ lục số 04

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	4.016.189.000	6.483.811.000	3.901.181.391	44.401.181.391
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	621.409.623	621.409.623
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.901.191.391)	(3.901.191.391)
Số dư cuối kỳ trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>4.016.189.000</u>	<u>6.483.811.000</u>	<u>621.399.623</u>	<u>41.121.399.623</u>
Số dư đầu kỳ nay	30.000.000.000	4.016.189.000	6.483.811.000	621.399.623	41.121.399.623
Tăng vốn trong kỳ này	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	367.387.959	367.387.959
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(60.706.861)	(60.706.861)
Giảm vốn trong kỳ này (*)	-	(4.158.179.000)	(6.483.811.000)	(560.692.762)	(11.202.682.762)
Số dư cuối kỳ nay	<u>50.000.000.000</u>	<u>(141.990.000)</u>	<u>-</u>	<u>367.387.959</u>	<u>50.225.397.959</u>

(*): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 43/NQ- ĐHĐCD ngày 23 tháng 04 năm 2015 Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 100:35 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 35 cổ phiếu mới). Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 16/HĐQT-CT ngày 02/03/2016 số cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.049.946 cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần (141.990.000) đồng là tiền chi phí phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 32/NQ- ĐHĐCD ngày 24 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	621.399.623
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,77%	60.706.861
Bù đắp tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	90,23%	560.692.762